TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN S** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **39/**2020/HNGĐ- ST
Ngày 09/3/2020
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH TUYÊN QUANG
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Thủy
2. Ông Vũ Thái Thịnh

Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Ngọc Thủy - Thư ký Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 09/3/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện S mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2020/TLST- HNGĐ, ngày 05 tháng 02 năm 2020 về việc Tranh chấp ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXXST- HNGĐ, ngày 28/02/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: chị Lê Thị T, sinh năm 1971;

Trú tại: thôn C, phường H, thành phố L, tỉnh Hải Dương.

- *Bị đơn*: anh Bùi Cao Quân D, sinh năm 1969;

Trú tại: thôn Đ, xã K, huyện S, tỉnh Tuyên Quang

(chị Thương và anh Dũng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Lê Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị kết hôn với anh D từ năm 2016 có đăng ký kết hôn tại UBND huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Thời điểm kết hôn chị đang đi lao động ở Cộng hòa Liên bang Đức. Trước khi kết hôn chị được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, tuy nhiên thực tế hai bên chưa tổ chức lễ cưới. Sau khi đăng ký kết hôn một thời gian chị về làm ăn sinh sống tại thành phố L, tỉnh Hải Dương. Thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, nhưng sau đó mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng

bất đồng quan điểm, cuộc sống luôn trong tình trạng căng thẳng. Từ năm 2017 đến nay chị và anh D sống ly thân, chị ở thành phố L còn anh D ở xã K, huyện S. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh D, không thể quay lại chung sống cùng nhau được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D.

Về con chung: chị và anh D không có con chung.

Về tài sản, đất đai, công nợ chung: không có.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Bùi Cao Quân D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh và chị T có đăng ký kết hôn vào ngày 31/10/2016 tại Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn thì mỗi người sinh sống một nơi, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Nay chị T làm đơn ly hôn anh xác định không còn tình cảm, không tiếp tục chung sống được nên nhất trí ly hôn với chị T. Do anh và chị T sống ly thân đã lâu, không gặp nhau nữa nên đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và giải quyết vắng mặt anh.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên bị đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên toà đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện S phát biểu quan điểm: Toà án đã thụ lý, giải quyết vụ án ly hôn sơ thẩm về việc "*Tranh chấp ly hôn"* là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 28, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1, Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T, xử cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Bùi Cao Quân D. Về con chung, tài sản, đất đai, vay nợ chung: không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: chị T và anh D kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn, vì vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Tranh chấp ly hôn* theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: anh D đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại xã K, huyện S. Vì vậy, căn cứ khoản 1, điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện S.

[3] Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1 điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[4] Về yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị T, HĐXX nhận định: tại bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cả chị T và anh D đều thừa nhận mặc dù anh chị có đăng ký kết hôn nhưng thực tế thời gian chung sống cùng nhau không đáng kể. Từ năm 2017 đến nay anh chị đã sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc đến nhau. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn sống ly thân là do vợ chồng bất đồng quan điểm. Nay cả chị T và anh D đều xác định không thể quay lại chung sống với nhau được, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Tuy nhiên do các bên đương sự không muốn gặp mặt để hòa giải thuận tình ly hôn, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị T là chính đáng và có căn cứ cần chấp nhận theo quy định tại khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung, tài sản, đất đai, công nợ chung: chị T và anh D đều xác định không có nên HĐXX không xem xét.

[6] Về án phí: chị T phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh D không phải nộp án phí.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T về việc *Kiện Tranh chấp ly hôn* đối với anh Bùi Cao Quân D.

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Lê Thị T được ly hôn anh Bùi Cao Quân D.

2. Về án phí: chị Lê Thị T phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số N^0 0003206 ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Anh Bùi Cao Quân D không phải nộp án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- UBND huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu VT- HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Văn Toàn

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Văn Vượng - Ma Thị Thu Loan **Nguyễn Văn Toàn**